

# TÌNH TRẠNG LỢI VÀ KIẾN THỨC, THÁI ĐỘ, THỰC HÀNH CHĂM SÓC SỨC KHOẺ RĂNG MIỆNG TRÊN NHÓM SINH VIÊN NGÀNH Y KHOA TẠI TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH NĂM 2025

Nguyễn Tri Quyết<sup>1</sup>, Trương Thị Mai Anh<sup>2</sup>,  
Phan Thị Bích Hạnh<sup>2</sup>, Lê Viết Lãm<sup>1</sup>, Lê Thùy Trang<sup>1</sup>

## TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Đánh giá tình trạng lợi và kiến thức, thái độ và thực hành (KAP) chăm sóc sức khỏe răng miệng (SKRM) ở sinh viên ngành Y khoa. **Phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang thực hiện trên 240 sinh viên Y Khoa năm 5 trường Đại học Y Dược Thái Bình, thu thập dữ liệu liên quan kiến thức, thái độ về bệnh nha chu và thực hành chăm sóc SKRM, và tình trạng lợi. **Kết quả:** Tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt chiếm 33,8%, thực hành tốt chiếm 32,1%, trong khi thái độ tích cực chiếm 55,4%. Nhóm được học môn Răng Hàm Mặt (RHM) có tỷ lệ kiến thức tốt và trung bình cao hơn rõ rệt so với nhóm không được học ( $p < 0,001$ ), đồng thời có thái độ tích cực cao hơn ( $p < 0,01$ ). Thực hành chăm sóc SKRM chủ yếu ở mức trung bình và không có sự khác biệt giữa hai nhóm ( $p > 0,01$ ). Về tình trạng răng miệng, viêm lợi mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất (52,1%) và không có sự khác biệt giữa hai nhóm. **Kết luận:** Việc học môn RHM có liên quan đến cải thiện kiến thức và thái độ chăm sóc sức khỏe răng miệng của sinh viên Y khoa, tuy nhiên thực hành và tình trạng lợi còn hạn chế, cho thấy cần tăng cường giáo dục dự phòng và đào tạo kỹ năng thực hành trong chương trình đào tạo.

**Từ khóa:** Sức khỏe răng miệng, Kiến thức, Thái độ, Thực hành, sinh viên Y khoa.

## ABSTRACT

### GINGIVAL STATUS AND KNOWLEDGE, ATTITUDES, AND PRACTICES (KAP) REGARDING ORAL HEALTH CARE AMONG MEDICAL STUDENTS AT THAI BINH UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2025

**Objective:** To assess gingival status and knowledge, attitudes, and practices (KAP) regarding oral health care among medical students. **Methods:** A cross-sectional descriptive study was conducted on 240 fifth-year medical students at Thai Binh University of Medicine and Pharmacy. Data were collected on knowledge and attitudes toward periodontal disease, oral health care practices, and gingival status. **Results:** The proportion of students with good knowledge was 33.8%, good practice was 32.1%,

while positive attitudes accounted for 55.4%. Students who had studied the Odonto-Stomatology (Dentistry) course had significantly higher rates of good and fair knowledge compared with those who had not ( $p < 0.001$ ), and also demonstrated more positive attitudes ( $p < 0.01$ ). Oral health care practices were mainly at a moderate level; although the proportion of good practice was higher in the group that studied Odonto-Stomatology, the difference was not statistically significant ( $p > 0.01$ ). Regarding oral health status, moderate gingivitis was the most prevalent condition (52.1%), with no significant difference between the two groups. **Conclusion:** Studying Odonto-Stomatology is associated with improved knowledge and attitudes toward oral health care among medical students; however, practices and gingival health remain limited, indicating the need to strengthen preventive education and practical skills training in the curriculum.

**Keywords:** Oral health, Knowledge, Attitude, Practice, medical students.

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sức khỏe răng miệng là một bộ phận quan trọng của sức khỏe toàn thân, có mối liên quan mật thiết với nhiều bệnh lý mạn tính như tim mạch, đái tháo đường, bệnh hô hấp và ảnh hưởng rõ rệt đến chất lượng cuộc sống của con người [1], [2]. Các bệnh răng miệng thường gặp như sâu răng và bệnh nha chu hiện vẫn có tỷ lệ mắc cao trên toàn cầu cũng như tại Việt Nam, trong khi phần lớn các bệnh này có thể phòng ngừa được thông qua việc nâng cao kiến thức, thái độ đúng đắn và thực hành chăm sóc răng miệng hợp lý [3]. Sinh viên ngành Y khoa là lực lượng cán bộ y tế tương lai, có vai trò quan trọng trong công tác chăm sóc và giáo dục sức khỏe cộng đồng. Vì vậy, tình trạng sức khỏe răng miệng cũng như KAP về chăm sóc răng miệng của nhóm đối tượng này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng. Tuy nhiên, một số nghiên cứu cho thấy kiến thức và thực hành chăm sóc răng miệng của sinh viên Y khoa chưa thực sự đầy đủ và đồng bộ, dẫn đến tỷ lệ mắc các bệnh răng miệng vẫn còn ở mức đáng lưu ý [4]. Tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình, các nghiên cứu đánh giá đồng thời tình trạng lợi và KAP chăm sóc sức khỏe răng miệng trên sinh viên ngành Y khoa còn hạn chế. Vì vậy, chúng tôi tiến hành nghiên cứu này nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho các

<sup>1</sup> Trường Đại học Y Dược Thái Bình

<sup>2</sup> Trường Đại học Y Dược, Đại học Quốc gia Hà Nội

Chịu trách nhiệm chính: Phan Thị Bích Hạnh

Email: phanbichhanh91@gmail.com

Ngày nhận bài: 13.2.2026

Ngày phản biện khoa học: 13.3.2026

Ngày duyệt bài: 17.4.2026

hoạt động can thiệp và nâng cao hiệu quả giáo dục sức khỏe răng miệng cho sinh viên.

## II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP

### 1. Đối tượng

Trong nghiên cứu này, chúng tôi sử dụng phương pháp mô tả cắt ngang, được thực hiện từ tháng 11/2024 đến 5/2025 trên sinh viên ngành Y khoa năm thứ 5 trường Đại học Y Dược Thái Bình.

Tiêu chuẩn lựa chọn: 1) Đồng ý tham gia nghiên cứu 2) Có mặt ngày phỏng vấn

Tiêu chuẩn loại trừ: 1) Có các bệnh toàn thân hoặc răng miệng cấp tính, 2) Không đủ khả năng trả lời khi phỏng vấn. 3) Sinh viên là thành viên của nhóm nghiên cứu

### 2. Phương pháp

*Thiết kế nghiên cứu:* Mô tả cắt ngang.

*Cỡ mẫu, chọn mẫu:* Để tính toán cỡ mẫu cho nghiên cứu này, chúng tôi áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước tính một tỉ lệ với  $p = 0,416$  (tỉ lệ sinh viên RHM có kiến thức tốt về chăm sóc SKRM) nghiên cứu Đỗ Hoàng Việt năm 2022 [5]. Từ đó tính được cỡ mẫu tối thiểu là 191 sinh viên, thực tế là 240 sinh viên. Áp dụng phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên phân tầng (phân tầng theo tiêu chí được học và không được học môn Răng Hàm Mặt, và chọn ngẫu nhiên theo danh sách ở mỗi nhóm, 120 sinh viên/nhóm).

*Thông tin thu thập:*

Các thông tin chung của sinh viên (tuổi, giới, việc học môn RHM)

Về kiến thức về bệnh nha chu: nguyên nhân, triệu chứng, phòng bệnh

Về thái độ về bệnh nha chu: tầm quan trọng với SKRM, thăm khám định kỳ về răng miệng

Về thực hành chăm sóc SKRM: thói quen sinh hoạt, cách thực hành (chải răng, súc miệng, chỉ tơ nha khoa)

Về tiêu chuẩn chuẩn đánh giá: trên 27 câu hỏi, chia làm 3 phần, 9 câu hỏi về kiến thức và 7 câu hỏi về phần thái độ và 11 câu hỏi về thực hành chăm sóc răng miệng. Mỗi câu hỏi trả lời đúng được tính điểm, 1 câu hỏi trả lời sai không bị trừ điểm. Các mức độ đánh giá cho mỗi phần:

+ Tốt: trả lời số câu trả lời đúng  $\geq 80\%$  tổng điểm.

+ Trung bình: trả lời số câu hỏi đúng từ 40 - 80% tổng điểm.

+ Kém: trả lời số câu hỏi đúng dưới 40% tổng điểm.

Chỉ số GI (Gingival Index)

Cách khám: dùng cây thăm dò để thăm dò lợi ở 4 mặt răng bao gồm gần, xa, ngoài, trong ở tất cả các răng. Ở từng vị trí khám theo từng mặt răng, và đưa ra chỉ số như sau: độ 0 nếu lợi bình thường, thăm sonde, không chảy máu; độ 1 nếu lợi viêm nhẹ, màu sắc lợi thay đổi nhưng thăm sonde không chảy máu; độ 2 nếu lợi viêm trung bình, màu lợi thay đổi và thăm sonde có chảy máu; cuối cùng là độ 3 nếu lợi viêm nặng, nề đỏ, có chảy máu khi

thăm và chảy máu tự nhiên

*Thu thập và phân tích số liệu:* Số liệu được phân tích bằng phần mềm SPSS 16.0. Thống kê mô tả (tần số, phần trăm, giá trị trung bình và độ lệch chuẩn) và thống kê suy luận được sử dụng để mô tả thông tin chung và các yếu tố liên quan.

*Thời gian và địa điểm nghiên cứu:* Từ tháng 11/2024 đến tháng 5/2025 tại Trường Đại học Y Dược Thái Bình.

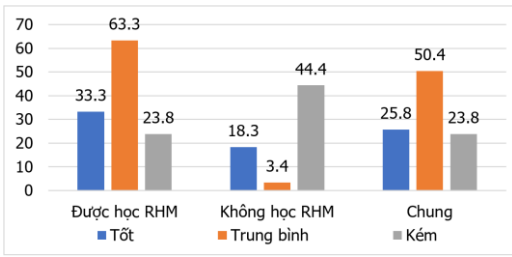
*Đạo đức nghiên cứu:* Nghiên cứu đã được thông qua Hội đồng Module Dự án học thuật của Trường Đại học Y Dược Thái Bình. Các đối tượng được giải thích kỹ về mục đích nghiên cứu, có thể tự nguyện tham gia nghiên cứu hoặc từ chối khi không muốn. Các thông tin về đối tượng nghiên cứu được bảo mật, chỉ phục vụ mục đích nghiên cứu mà không phục vụ bất kỳ mục đích nào khác.

## III. KẾT QUẢ

**Bảng 5. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n = 240)**

| Đặc điểm                        | Số lượng         | %              |      |
|---------------------------------|------------------|----------------|------|
| Tuổi                            | 22               | 58             | 24,2 |
|                                 | 23               | 150            | 62,5 |
|                                 | 24               | 30             | 12,5 |
|                                 | 25               | 2              | 0,8  |
|                                 | $\bar{X} \pm SD$ | $22,9 \pm 0,6$ |      |
| Giới tính                       | Nam              | 85             | 35,4 |
|                                 | Nữ               | 155            | 64,6 |
| Việc học và đi lâm sàng môn RHM | Có               | 120            | 50,0 |
|                                 | Không            | 120            | 50,0 |

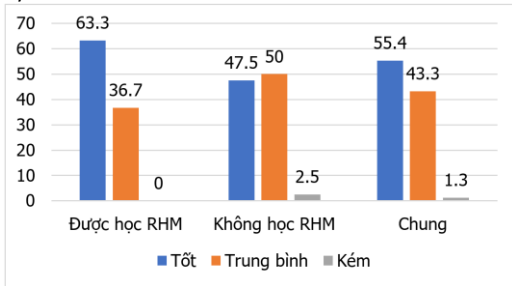
Trong tổng số 240 đối tượng nghiên cứu có nữ (64,6%) nhiều hơn nam (35,4%). Các đối tượng có độ tuổi từ 22 đến 25, trong đó độ tuổi 23 chiếm tỷ lệ cao nhất (62,5%), tuổi 25 chiếm tỷ lệ thấp nhất (0,8%). Đối tượng được qua môn RHM bằng đối tượng không được qua môn RHM (50,0%).



$p < 0,001$  (Chi-Square test)

**Biểu đồ 1. Đặc điểm kiến thức về bệnh nha chu theo nhóm học và không được học môn RHM của đối tượng nghiên cứu (n = 240)**

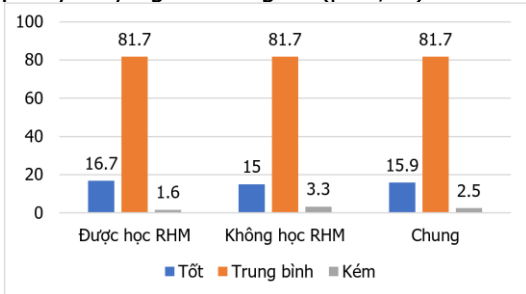
Biểu đồ 1 cho thấy một nửa sinh viên có kiến thức về bệnh nha chu ở mức độ trung bình (50,4%) tập trung chủ yếu nhóm đã được học môn Răng Hàm Mặt (RHM) với 63,3%, tương tự tỉ lệ hiểu biết tốt cũng cao hơn nhiều so với nhóm sinh viên không học môn RHM (33,3%). Sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê với  $p < 0,001$



$p < 0,01$  (Fisher-Exact test)

**Biểu đồ 2. Đặc điểm thái độ về bệnh nha chu theo nhóm học và không được học môn RHM của đối tượng nghiên cứu (n = 240)**

Biểu đồ 2 cho thấy đa số sinh viên có thái độ tích cực với bệnh nha chu và chăm sóc sức khỏe răng miệng với tỉ lệ tốt, trung bình lần lượt là 55,4% và 43,3%. Khi so sánh giữa hai nhóm, nhóm được học RHM có xu hướng có thái độ tốt cao hơn so với nhóm không được học, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê ( $p < 0,01$ )



$p > 0,01$  (Fisher-Exact test)

**Biểu đồ 3. Đặc điểm về thực hành chăm sóc SKRM theo nhóm học và không được học môn RHM của đối tượng nghiên cứu (n = 240)**

Xét chung toàn bộ đối tượng nghiên cứu, thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng của sinh viên chủ yếu ở mức **trung bình**. Khi so sánh giữa hai nhóm, **nhóm được học RHM có tỷ lệ thực hành tốt cao hơn**, trong khi **nhóm không học RHM có tỷ lệ thực hành kém cao hơn**, tuy nhiên sự khác biệt này không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,01$ ).

**Bảng 2. Tình trạng lợi của đối tượng nghiên cứu (n = 240)**

| Tình trạng    |            | Được học RHM n (%) | Không học RHM n (%) | Chung n (%) | $p^*$    |
|---------------|------------|--------------------|---------------------|-------------|----------|
| Viêm lợi (GI) | Nhẹ        | 45 (31,7)          | 38 (31,7)           | 83 (34,6)   | $> 0,01$ |
|               | Trung bình | 55 (45,8)          | 70 (58,5)           | 125 (52,1)  |          |
|               | Nặng       | 20 (16,7)          | 12 (9,8)            | 32 (13,3)   |          |

\* Chi-Square test

Bảng 2 cho biết tình trạng viêm lợi mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả hai nhóm (52,1%), tiếp theo là viêm lợi nhẹ (34,6%). Không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về mức độ viêm lợi giữa hai nhóm sinh viên ( $p > 0,01$ ).

#### IV. BÀN LUẬN

Kết quả nghiên cứu cho thấy tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt về bệnh nha chu chỉ chiếm 33,8%, trong đó nhóm được học môn RHM có tỷ lệ kiến thức tốt và trung bình cao hơn rõ rệt so với nhóm không được học ( $p < 0,001$ ). Điều này ủng hộ giả thuyết nghiên cứu rằng việc học môn RHM có liên quan tích cực đến mức độ hiểu biết về bệnh nha chu. So sánh với các nghiên cứu trong nước, thấp hơn nghiên cứu năm 2022 tại Đại học Y Hà Nội, trong đó tỷ lệ sinh viên có kiến thức tốt đạt khoảng 44% [5]. Sự chênh lệch này có thể do khác biệt về công cụ đánh giá, tiêu chí phân loại mức độ kiến thức, cũng như thời lượng và cách thức giảng dạy nội dung RHM giữa các cơ sở đào tạo. Trên thế giới, nhiều nghiên cứu ghi nhận tỷ lệ kiến thức tốt cao hơn ở nhóm sinh viên được đào tạo chuyên sâu hoặc có tiếp cận sớm với giáo dục răng miệng. Nghiên cứu của Vano và cộng sự tại Ý cho thấy trình độ học vấn và đào tạo y khoa có mối liên quan chặt chẽ với kiến thức về bệnh răng miệng và chỉ số nha chu [6]. Sự khác biệt giữa kết quả nghiên cứu của chúng tôi và các nghiên cứu quốc tế có thể xuất phát từ sự khác nhau về chương trình đào tạo, mức độ lồng ghép giáo dục dự phòng răng miệng trong y khoa tổng quát, cũng như nhận

thức xã hội về chăm sóc răng miệng ở các quốc gia phát triển.

Về thái độ, đa số sinh viên có thái độ tích cực (55,4%), trong đó nhóm được học môn RHM có tỷ lệ thái độ tốt cao hơn có ý nghĩa thống kê so với nhóm không được học ( $p < 0,01$ ). Kết quả này phù hợp với giả thuyết rằng kiến thức được cải thiện sẽ góp phần hình thành thái độ tích cực đối với chăm sóc sức khỏe răng miệng. Kết quả này tương đồng với các nghiên cứu trong nước cho thấy sinh viên khối ngành sức khỏe thường có nhận thức tốt về vai trò của chăm sóc răng miệng đối với sức khỏe toàn thân, đặc biệt sau khi được tiếp cận các học phần liên quan đến bệnh lý răng miệng [5]. Tương tự Vano và cộng sự cho rằng giáo dục sức khỏe đóng vai trò quyết định trong việc hình thành thái độ đúng đắn đối với dự phòng bệnh nha chu [6]. Tuy nhiên, vẫn còn một tỷ lệ đáng kể sinh viên chỉ có thái độ ở mức trung bình. Điều này có thể do sinh viên Y khoa thường tập trung nhiều vào các bệnh lý toàn thân, trong khi bệnh răng miệng chưa được xem là ưu tiên trong chăm sóc sức khỏe, đặc biệt ở những người trẻ và chưa có triệu chứng rõ ràng.

Mặc dù kiến thức và thái độ của nhóm được học RHM cao hơn, thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng của sinh viên chủ yếu ở mức trung bình (32,1% thực hành tốt), và sự khác biệt giữa hai nhóm không có ý nghĩa thống kê ( $p > 0,01$ ). Kết quả này cho thấy giả thuyết về mối liên quan giữa việc học RHM và thực hành chăm sóc răng miệng chỉ được ủng hộ một phần. Kết quả tương đồng nhiều nghiên cứu, khi ghi nhận khoảng cách rõ rệt giữa kiến thức - thái độ và thực hành chăm sóc răng miệng [7], [8]. Ngay cả ở nhóm sinh viên ngành y, việc duy trì các hành vi đúng như sử dụng chỉ nha khoa, khám răng định kỳ hay kỹ thuật chải răng đúng vẫn chưa được thực hiện đầy đủ. Nguyên nhân của sự chênh lệch này có thể liên quan đến thói quen cá nhân hình thành từ sớm, áp lực học tập, thiếu thời gian, cũng như việc chương trình đào tạo còn thiên về lý thuyết, chưa chú trọng đúng mức đến rèn luyện kỹ năng thực hành và thay đổi hành vi. Điều này cũng được ghi nhận trong các nghiên cứu quốc tế, khi cho rằng giáo dục sức khỏe răng miệng chỉ thực sự hiệu quả khi kết hợp giữa kiến thức, huấn luyện kỹ năng và can thiệp hành vi lâu dài [9].

Nghiên cứu ghi nhận viêm lợi mức độ trung bình chiếm tỷ lệ cao nhất (52,1%), không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm học và không học RHM. Kết quả này tương đồng với

nhiều nghiên cứu trong nước, cho thấy viêm lợi vẫn là vấn đề phổ biến ngay cả ở người trẻ và có trình độ học vấn cao [10]. Điều này cho thấy kiến thức và thái độ tích cực chưa đủ để cải thiện tình trạng nha chu nếu không được chuyển hóa thành thực hành chăm sóc răng miệng đúng và thường xuyên.

## V. KẾT LUẬN

Nghiên cứu trên 240 sinh viên Y khoa năm thứ 5 Trường Đại học Y Dược Thái Bình cho thấy việc học môn Răng Hàm Mặt có ảnh hưởng tích cực đến kiến thức và thái độ của sinh viên đối với bệnh nha chu và chăm sóc sức khỏe răng miệng, trong đó nhóm được học môn Răng Hàm Mặt có tỷ lệ kiến thức và thái độ tốt cao hơn rõ rệt so với nhóm không được học, với sự khác biệt có ý nghĩa thống kê. Tuy nhiên, thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng của sinh viên chủ yếu ở mức trung bình và sự khác biệt giữa hai nhóm chưa có ý nghĩa thống kê, cho thấy vẫn còn khoảng cách giữa nhận thức và hành vi thực hành. Bên cạnh đó, tình trạng viêm lợi vẫn phổ biến ở cả hai nhóm, chủ yếu ở mức độ trung bình, trong khi chỉ số mảng bám có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa nhóm học và không học Răng Hàm Mặt. Kết quả nghiên cứu nhấn mạnh sự cần thiết của việc tăng cường đào tạo Răng Hàm Mặt trong chương trình Y khoa, đặc biệt chú trọng các nội dung thực hành và giáo dục dự phòng, nhằm nâng cao toàn diện kiến thức, thái độ và thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng cho sinh viên Y khoa trong tương lai.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **World Health Organization.** *Oral health.* Geneva: WHO; 2022.
2. **Newman MG, Takei H, Klokkevoild PR, Carranza FA.** *Carranza's Clinical Periodontology.* 13th ed. Elsevier; 2019.
3. **Petersen PE.** The World Oral Health Report 2003: continuous improvement of oral health in the 21st century. *Community Dent Oral Epidemiol.* 2003;31(Suppl 1):3-24.
4. **Al-Wesabi AA, et al.** Oral health knowledge, attitude and behavior of dental and medical students. *J Oral Health Res.* 2019.
5. **Đỗ Hoàng Việt, Nguyễn Thị Thu Hương, Trần Thị Kim Oanh.** Kiến thức, thái độ, thực hành chăm sóc sức khỏe răng miệng và tình trạng lợi của sinh viên Răng Hàm Mặt Trường Đại học Y Hà Nội năm 2022. *Tạp chí Nghiên cứu Y học.* 2022.
6. **Vano M, Gennai S, Karapetsa D, et al.** Oral health knowledge, attitudes, and behaviors among medical students: a cross-sectional study. *Eur J Dent Educ.* 2015;19(3):161-167.

7. **Khami MR, Virtanen JI, Jafarian M, Murtomaa H.** Oral health behaviour and its determinants amongst Iranian dental students. *Eur J Dent Educ.* 2007;11(1):42-47.
8. **Nguyễn Thị Thu Hà, Trần Văn Trường.** Thực trạng bệnh nha chu và một số yếu tố liên quan ở sinh viên đại học. *Tạp chí Y học Dự phòng.* 2018;28(6):45-51.
9. **Kay E, Locker D.** Is dental health education effective? A systematic review of current evidence. *Community Dent Oral Epidemiol.* 1996;24(4):231-235.
10. **Lê Văn Sơn, Nguyễn Thị Hồng Vân.** Tình trạng viêm lợi và yếu tố liên quan ở sinh viên đại học không chuyên Răng Hàm Mặt. *Tạp chí Y học Thực hành.* 2019;1096(5):32-37.

## ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ PHẪU THUẬT MẮT VỮNG C1-C2 DO CHẤN THƯƠNG TẠI BỆNH VIỆN CHỢ RẪY

Huyền Tiên Đức<sup>1</sup>, Phan Quang Sơn<sup>1</sup>, Lê Minh Huân<sup>1</sup>, Nguyễn Thanh Nhật Tâm<sup>2</sup>,  
Đàng Quốc Duận<sup>3</sup>, Nguyễn Thanh Lịch<sup>4</sup>, Nguyễn Ngọc Tú<sup>5</sup>

### TÓM TẮT

**Đặt vấn đề:** Kỹ thuật bắt vít đa trục khối bên C1 và chân cung C2 của Harms là một chọn lựa thích hợp ở bệnh nhân mất vững C1-C2 do chấn thương vì hiếm gây tổn thương động mạch đốt sống và dễ nắn chỉnh, cố định C1- C2 hơn. Cần có các nghiên cứu đánh giá hiệu quả phẫu thuật của phương pháp này để ứng dụng trên thực hành lâm sàng. **Mục tiêu nghiên cứu:** Đánh giá kết quả phẫu thuật mắt vững C1-C2 do chấn thương tại Bệnh viện Chợ Rẫy. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu hồi cứu mô tả loạt ca, trên bệnh nhân chấn thương mất vững C1- C2 được phẫu thuật bằng phương pháp bắt vít chân cung C2 - khối bên C1 tại bệnh viện Chợ Rẫy từ 01/2019 đến 03/2022. **Kết quả:** Có 56 bệnh nhân thỏa tiêu chuẩn được đưa vào nghiên cứu, tuổi trung bình là 38,63 ± 16,32. Thời gian phẫu thuật trung bình là 140 ± 30,15 phút với lượng máu mất trung bình là 200 ± 125,12 ml. Nghiên cứu đánh giá hiệu quả sau 3 tháng, 6 tháng cho thấy bệnh nhân đều phục hồi tốt về vận động, cảm giác và cơ vòng, phục hồi tùy theo thang điểm ASIA so với trước mổ. Nắn chỉnh di lệch C1-C2 tốt, tỉ lệ liền xương đạt 92,85%. **Kết luận:** Nghiên cứu cho thấy phương pháp phẫu thuật có hiệu quả phục hồi tốt về vận động, cảm giác và cơ vòng sau 3 tháng, 6 tháng với tỉ lệ liền xương cao. **Từ khóa:** mất vững C1-C2, phẫu thuật, bắt vít đa trục

### ABSTRACT

#### EVALUATION OF SURGICAL OUTCOMES IN TRAUMATIC C1-C2 INSTABILITY

<sup>1</sup> Bệnh viện Chợ Rẫy

<sup>2</sup> Bệnh viện Thống Nhất

<sup>3</sup> Bệnh viện Tâm Anh

<sup>4</sup> Bệnh viện Quân Y 175

<sup>5</sup> Đại học Y Dược TP.Hồ Chí Minh

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Ngọc Tú

Email: ngoctu@ump.edu.vn

Ngày nhận bài: 6.2.2026

Ngày phản biện khoa học: 6.3.2026

Ngày duyệt bài: 10.4.2026

**Background:** The Harms technique using polyaxial screw fixation of the C1 lateral mass and C2 pedicle is considered an appropriate option for patients with traumatic C1-C2 instability, as it carries a low risk of vertebral artery injury and allows effective reduction and stabilization of the atlantoaxial complex. However, further studies are needed to evaluate the surgical outcomes of this technique. **Objectives:** To evaluate the surgical outcomes of traumatic C1 - C2 instability treated at Cho Ray Hospital. **Methods:** A retrospective descriptive case series was conducted on patients with traumatic C1- C2 instability who underwent C1 lateral mass and C2 pedicle screw fixation at Cho Ray Hospital between January 2019 and March 2022. **Results:** A total of 56 patients met the inclusion criteria, with a mean age of 38.63 ± 16.32 years. The mean operative time was 140 ± 30.15 minutes, and the average intraoperative blood loss was 200 ± 125.12 mL. Postoperative evaluations at 3 and 6 months demonstrated significant improvement in motor function, sensory function, and sphincter control, as well as neurological recovery according to the ASIA impairment scale compared with preoperative status. Adequate C1- C2 reduction was achieved, and the bone fusion rate was 92.85%. **Conclusions:** This study demonstrates that surgical treatment using polyaxial screw fixation of the C1 lateral mass and C2 pedicle provides favorable neurological recovery at 3 and 6 months postoperatively, with a high bone fusion rate in patients with traumatic C1 - C2 instability. **Keywords:** C1- C2 instability, surgery, polyaxial screw fixation

### I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trên thế giới, chấn thương cột sống cổ vỡ C1 chiếm tỉ lệ 1 - 2% các thương tổn cột sống nói chung và chiếm tỉ lệ 15% chấn thương cột sống cổ nói riêng<sup>6</sup>, Vỡ C2 mà thường gặp nhất là gãy mỏm răng chiếm tỉ lệ 10 - 15% tổn thương cột sống cổ nói chung và chiếm 75% chấn thương cột sống cổ ở trẻ em. Triệu chứng lâm sàng chấn thương cột sống cổ cao thường nghèo nàn, vì